

VỤ TÍN DỤNG CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN
NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Đến ngày 30 Tháng 11 Năm 2015

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng														
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT							
Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ			Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Nông nghiệp	Vietinbank	Vietcombank					
1	Quảng Bình	17	17	0	13	4	13	4	-	16	1	11	6			148,5	57,7
2	Quảng Nam	27	27	0	7	20	12	15	-	24	3	13	14			369,7	121,43
3	Quảng Ngãi	15	15	0	8	7	8	7	-	12	3	8	4		3	119,7	78,2
4	Thừa Thiên - Huế	5	5	0	4	1	5	-		2	3	2	3			21,6	19,0
5	Bến Tre	3	2	1	2	1	3			1	2		2	1		17,4	10,90
6	Bình Định	29	29	0	1	28	2	27		28	1	27		1	1	465,4	105,53
7	Khánh Hòa	6	5	1	6	-	2		4	6	-	4	1		1	29,95	15,39
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,8	8,06
9	Tiền Giang	16	16	0	16	-	15	1	-	13	3	3		9	4	113,1	95,0
10	Phú Yên	6	5	1	-	6	5	1	-	6		6				49,5	35,33
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	5	0	2	3		5		3	2	4	1			114,84	68,23
12	Nghệ An	17	17	0	3	14	14	3		17		8	4	4	1	126,8	75,1
13	Quảng Trị	9	9	0	2	7	2	7		8	1	4	5			110,5	39,97
14	Nam Định	21	21	0		21		21		21		17	4			307,70	65,85
15	Thái Bình	5	5	0	1	4	1	4		1	4	2	1	1	1	67,8	15,37
16	Quảng Ninh	4	4	0	1	3	2	2		2	2	1	2		1	42,4	14,9
17	Bình Thuận	20	20	0	19	1	19	1		18	2		20			114,91	92,26
18	Đà Nẵng	3	3	0	-	3	1	2	-	3	-	1	1		1	41,9	24,89
19	Thanh Hóa	18	18	0	6	12	6	12	-	16	2	8	10			229,99	58,73
20	Hà Tĩnh	4	4			4		4		4		4				51,8	7,6
21	Kiên Giang	8	8		7	1	6	2		6	2	2	1	2	3	61,7	25
22	Ninh Thuận	8	8	0	5	3	4	1	3	5	3		8			70,89	41,12
23	Cà Mau	12	12	0	9	3	9	3		8	4	5	6	1		103,6	27,1
24	Bạc Liêu	1	1		1		1				1		1			7,0	3,0
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				16,90	5,59
26	Hải Phòng	4	4	0	-	4		4		4		4				78,8	8,85
Tổng hợp		271	266	5	121	150	138	126	7	232	39	138	98	19	16	2.908	1.120

